

míng zì
名字: _____

rì lì 日历	kalendar	calendar
-------------	----------	----------

nián 年	tahun	year
yuè 月	bulan	month
rì 日	hari	day



zhè gè yuè shì
1. 这个月是 _____。

bā yuè sān shí yī rì shì
2. 八月三十一日是 _____。

jīn tiān 今天	hari ini	today
zuó tiān 昨天	semalam	yesterday
míng tiān 明天	esok	tomorrow
hòu tiān 后天	lusa	the day after tomorrow

	xīng qī 星期	Minggu	Week
1	xīng qī yī 星期一	Isnin	Monday
2	xīng qī èr 星期二	Selasa	Tuesday
3	xīng qī sān 星期三	Rabu	Wednesday
4	xīng qī sì 星期四	Khamis	Thursday
5	xīng qī wǔ 星期五	Jumaat	Friday
6	xīng qī liù 星期六	Sabtu	Saturday
7	xīng qī rì 星期日	Ahad	Sunday

1. jīn tiān (26. 8. 2021) shì _____。
2. zuó tiān shì _____。
3. míng tiān shì _____。
4. hòu tiān shì _____。

	1 8:00 8:30	2 8:30 9:00	3 9:00 9:30	4 9:30 10:00	休息 10:00 10:30	5 10:30 11:00	6 11:00 11:30	7 11:30 12:00	8 12:00 12:30
Mo	国文 BM TKP	华文 BC WWY		体育 PJ QWY	休息 REHAT	数学 MT CKL	音乐 MZ WWY	英文 BI QWY	
Tu	华文 BC WWY		健教 PK QWY	科学 SN CKL		国文 BM TKP		道德回教 PMPI WWY / LAL / DUR	
We	英文 BI QWY	数学 MT CKL	华文 BC WWY			美术 PSV CKL	国文 BM TKP		
Th	数学 MT CKL	华文 BC WWY		国文 BM TKP		国文 BM TKP	英文 BI QWY	道德回教 PMPI WWY / LAL / DUR	
Fr	英文 BI QWY	国文 BM TKP	华文 BC WWY			道德/回教 PMPI WWY / LAL / DUR	数学 MT CKL	科学 SN CKL	

xīng qī wǔ de dì yī jié kè shì
1. 星 期 五 的 第 一 节 课 是 _____。

xīng qī èr de dì sì jié kè shì
2. 星 期 二 的 第 四 节 课 是 _____。

xīng qī sì de xià kè hòu wǒ shàng
3. 星 期 四 的 下 课 后, 我 上 _____。

měi gè _____, wǒ shàng měi shù kè
4. 每 个 _____, 我 上 美 术 课。

měi gè _____, wǒ shàng yīn yuè kè
5. 每 个 _____, 我 上 音 乐 课。

	yuè fèn 月 份	bulan	month
1	yī yuè 一 月	Januari	January
2	èr yuè 二 月	Februari	February
3	sān yuè 三 月	Mac	March
4	sì yuè 四 月	April	April
5	wǔ yuè 五 月	Mei	May
6	liù yuè 六 月	Jun	June
7	qī yuè 七 月	Julai	July
8	bā yuè 八 月	Ogos	August
9	jiǔ yuè 九 月	September	September
10	shí yuè 十 月	Oktober	October
11	shí yī yuè 十 一 月	November	November
12	shí èr yuè 十 二 月	Disember	Dicember

wǒ de shēng rì zài _____ yuè _____ rì。
我的生日在 _____ 月 _____ 日。

yī gè xīng qī yǒu _____ tiān。
一个星期有 _____ 天。

yī nián yǒu _____ gè yuè。
一年有 _____ 个月。